

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 01-4-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Nguyễn Văn Bình**

2/ Ông **Nguyễn Hữu Tài**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Đặng Hoàng Minh** – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 442/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Oanh K**, sinh năm 1986. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: số 6A, ấp X, xã T, huyện Th, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh **Trần Minh T**, sinh năm 1982. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã X, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người làm chứng:* Bà **Thạch Thị Q**, sinh năm 1955. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã X, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 07/12/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Oanh K trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Minh T thành hôn vào năm 2006 do quen biết, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X,

huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 11/12/2006. Thời gian chung sống được 14 năm, lúc đầu sống hạnh phúc, sau phát sinh nhiều mâu thuẫn do anh T ham mê cờ bạc, không lo cho vợ con, không nghe lời khuyên can của gia đình, vợ chồng ly thân khoảng 01 năm nay không ai tới lui thăm nom giúp đỡ gì. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Bích H, sinh ngày 09/02/2007 hiện đang sống chung với anh T. Chị đồng ý giao con cho anh T được tiếp tục nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 01/3/2021, người làm chứng bà Thạch Thị Q trình bày: Bà là mẹ ruột của anh T, giữa anh T và chị K thành hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X. Sau khi thành hôn thì vợ chồng anh T, chị K đi làm ăn ở Thành phố, thời gian chung sống lúc đầu hạnh phúc, nhưng thời gian sau bà nghe anh T kể vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, chủ yếu về vấn đề kinh tế, chị K trước khi nộp đơn có nói với bà là do anh T không quan tâm đến cuộc sống gia đình, bà có giúp đỡ để vợ chồng hàn gắn nhưng không được. Hàng tháng anh T và chị K đều gửi tiền về để bà nuôi cháu H, điều kiện sống của cháu H đảm bảo, học được xếp loại giỏi hàng năm. Về tài sản chung không có. Về nợ chung thì bà không biết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị K trình bày: Về quan hệ hôn nhân chị xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu ly hôn với anh T. Về con chung chị giao con chung cho anh T nuôi, về mức cấp dưỡng thì chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi vì hiện tại chị chưa có việc làm ổn định, thu nhập không đảm bảo để cấp dưỡng mỗi tháng 3.000.000đ như chị đã trình bày trong đơn khởi kiện. Về tài sản chung, nợ chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thể hiện trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hoàn toàn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng không có ý kiến về nội dung mà nguyên đơn khởi kiện, không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người làm chứng có ý kiến trình bày xin vắng mặt tại phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về quan hệ hôn nhân chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Oanh K, xử cho chị K ly hôn với anh Trần Minh T. Về con chung: Giao con chung tên Trần Thị Bích H, sinh

ngày 09/02/2007 cho anh Trần Minh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Oanh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 01/4/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị K có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Oanh K phải nộp 300.000đ án phí ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Nguyễn Oanh K yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn, nuôi con chung với anh Trần Minh T cư trú tại ấp H, xã X, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Bị đơn anh Trần Minh T được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[1.3] Người làm chứng bà Thạch Thị Q vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà Q đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Nguyễn Oanh K và anh Trần Minh T thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã X, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 99 vào ngày 11/12/2006 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị K và anh T là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị Kiều và anh T thời gian đầu sống rất hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi do anh T ham mê cờ bạc, không quan tâm đến vợ con và vợ chồng ly thân khoảng 01 năm nay không ai tới lui thăm nom giúp đỡ gì. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để Tòa án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh T vắng mặt

không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị K và anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị K là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét con chung tên Trần Thị Bích H, sinh ngày 09/02/2007 hiện đang sống trực tiếp với anh T, cuộc sống cũng đảm bảo, cháu H có nguyện vọng muốn sống chung với anh T. Chị K đồng ý giao con chung cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chị K tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Xét mức cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ cũng phù hợp theo quy định của pháp luật tại thời điểm xét xử. Nên Hội đồng xét xử xét giao con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 01/4/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị K có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Oanh K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Oanh K phải nộp 300.000đ án phí ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 6, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Oanh K. Xử cho chị K ly hôn với anh Trần Minh T.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Trần Thị Bích H, sinh ngày 09/02/2007 cho anh Trần Minh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Nguyễn Oanh K có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000đ (*Một triệu đồng*). Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 01/4/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị K có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Chị Nguyễn Oanh K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc chị Nguyễn Oanh K nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn và 300.000đ 000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng buộc chị K nộp 600.000đ (*Sáu trăm ngàn đồng*) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) chị K đã nộp theo biên lai thu số 0016590 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr, còn lại 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) buộc chị K phải nộp tiếp.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Tr;
- THADS huyện Tr;
- UBND xã X, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long (Giấy chứng nhận kết hôn số 67 ngày 25/7/2013);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thúy An